

Số: 20/NQ-HĐND

Vĩnh Lại, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VĨNH LẠI
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 57 /TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-BKTNS của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu ngân sách xã năm 2026 với các nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 dự toán: 319.773 triệu đồng.

Trong đó:

- 1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 17.060 triệu đồng
- 1.2. Lệ phí trước bạ: 7.300 triệu đồng
- 1.3. Thu phí, lệ phí: 650 triệu đồng
- 1.4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 580 triệu đồng

- 1.5. Tiền cho thuê đất, mặt nước: 1.410 triệu đồng
 - 1.6. Thu tiền sử dụng đất: 31.120 triệu đồng
 - 1.7. Thu khác ngân sách: 1.900 triệu đồng
 - 1.8. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 1.700 triệu đồng
 - 1.9. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 258.053 triệu đồng
- 2. Tổng thu ngân sách xã năm 2026 dự toán: 288.640 triệu đồng.**

Trong đó:

- 2.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 9.212 triệu đồng
- 2.2. Lệ phí trước bạ: 4.453 triệu đồng
- 2.3. Thu phí, lệ phí: 650 triệu đồng
- 2.4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 580 triệu đồng
- 2.5. Tiền cho thuê đất, mặt nước: 564 triệu đồng
- 2.6. Thu tiền sử dụng đất: 13.048 triệu đồng
- 2.7. Thu khác ngân sách: 380 triệu đồng
- 2.8. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 1.700 triệu đồng
- 2.9. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 258.053 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu NS-01; NS-03 kèm theo)

Điều 2: Quyết định dự toán chi ngân sách xã năm 2026 cụ thể như sau:

Dự toán chi ngân sách xã năm 2026: 288.640 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 45.860 triệu đồng
2. Chi thường xuyên: 237.764 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách xã: 5.016 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu NS-02; NS-03; NS-04 kèm theo)

Điều 3. Các biện pháp thực hiện quản lý và điều hành dự toán ngân sách xã năm 2026:

1. Thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản theo quy định của Pháp luật, tổ chức quản lý khai thác tốt các nguồn thu, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, phân đầu thu hoàn thành các sắc thuế theo dự toán UBND thành phố giao.

2. Tăng cường biện pháp chống thất thu. Phân đầu thu ngân sách, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bố trí chi cải cách tiền lương. Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 chuyển sang năm 2026 để cải cách tiền lương theo quy định.

3. Đánh giá đầy đủ các yếu tố biến động đến tăng giảm nguồn thu, điều chỉnh kịp thời các khoản thu để dự toán sát với thực tế, có giải pháp quyết liệt phấn đấu tăng thu ngân sách so với dự toán UBND thành phố giao.

4. Thực hiện luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi ngân sách, đảm bảo công khai các khoản chi, chi đúng nguồn, đúng việc. Trong trường hợp hụt thu thì thực hiện cắt giảm các khoản chi tương ứng, ưu tiên kinh phí để chi trả lương, chế độ chính sách, chế độ an sinh xã hội, không để xảy ra nợ chế độ chính sách cho con người.

5. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo chế độ chính sách, kỷ luật tài chính.

6. Tập trung nguồn vốn đảm bảo cho các công trình đầu tư công triển khai năm 2026.

7. Thực hiện các khoản chi theo đúng dự toán được giao, ưu tiên các nhiệm vụ chính trị quan trọng căn cứ vào số thu để đảm bảo thực hiện chi phù hợp.

8. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán trong việc sử dụng ngân sách năm 2026.

Điều 4. Giao cho UBND xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết giao Ủy ban nhân dân xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (sửa đổi bởi Điểm a Khoản 4 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024) bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Lại khoá I, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố ;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng ủy xã;
- UBMTQVN xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Công TTĐT xã;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Bùi Học Anh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			
		Dự toán HĐND thành phố giao		Dự toán HĐND xã giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	286.961	255.828	319.773	288.640
I	Thu nội địa	61.720	30.587	61.720	30.587
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)				
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	17.060	9.212	17.060	9.212
-	Thuế GTGT	13.640	7.365	13.640	7.365
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.420	1.847	3.420	1.847
-	Thuế tài nguyên				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	7.300	4.453	7.300	4.453
8	Thu phí, lệ phí	650	650	650	650
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	580	580	580	580
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.410	564	1.410	564
12	Thu tiền sử dụng đất	31.120	13.048	31.120	13.048
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	1.900	380	1.900	380
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700	1.700	1.700	1.700
II	Thu viện trợ				
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.241	225.241	258.053	258.053
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	224.161	224.161	224.161	224.161
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên mua xe oto	1.080	1.080	1.080	1.080
3	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD			32.812	32.812

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Đính kèm Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	255.828	288.640
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	255.828	288.640
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	13.048	45.860
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.048	45.860
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.742	6.742
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	7.223	35.223
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.583	2.583
1.10	Chi bảo đảm xã hội	500	1.312
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	237.764	237.764
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.719	134.719
2	Chi quốc phòng và an ninh	5.608	5.608
3	Chi khoa học và công nghệ	390	390
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6.534	6.534
5	Chi văn hóa thông tin	6.074	6.074
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350	350
7	Chi thể dục thể thao	405	405
8	Chi bảo vệ môi trường	1.350	1.350
9	Chi các hoạt động kinh tế	11.113	11.113
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, Trung tâm HHC.	28.327	28.327
11	Chi bảo đảm xã hội	41.711	41.711
12	Chi khác	1.183	1.183
III	Dự phòng ngân sách	5.016	5.016
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Đính kèm Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Vinh Lại)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	B	C
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	288.640
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	30.587
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4.916
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	25.671
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258.053
-	Thu bổ sung cân đối	224.161
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.892
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	288.640
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	288.640
1	Chi đầu tư phát triển	45.860
2	Chi thường xuyên	237.764
3	Dự phòng ngân sách	5.016
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi viện trợ	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Đính kèm Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Vinh Lại)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục, đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hoá, Thông tin	Chi phát thanh	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương Đảng, đoàn thể	Chi quốc phòng	Chi an ninh, TTXH	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên	Dự phòng
											Giao thông	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1+2+3+4+5+6+7+8+9+12+13+...+17	141.461.000.000	390.000.000.000	6.534.000.000.000	6.074.000.000.000	350.000.000.000	405.000.000.000	1.350.000.000.000	46.336.000.000.000	9.255.000.000.000	1.747.000.000.000	30.910.000.000.000	3.007.000.000.000	2.601.000.000.000	43.023.000.000.000	1.183.000.000.000	5.016.000.000.000
I	Chi đầu tư	45.860.000.000	6.742.000.000	-	-	-	-	-	-	35.223.000.000	-	-	2.583.000.000	-	-	1.312.000.000	-	-
1	Ủy ban nhân dân xã	45.860.000.000	6.742.000.000	-	-	-	-	-	-	35.223.000.000	-	-	2.583.000.000	-	-	1.312.000.000	-	-
II	Chi thường xuyên	237.764.000.000	134.719.000.000	390.000.000.000	6.534.000.000.000	6.074.000.000.000	350.000.000.000	405.000.000.000	1.350.000.000.000	11.113.000.000.000	9.255.000.000.000	1.747.000.000.000	28.327.000.000.000	3.007.000.000.000	2.601.000.000.000	41.711.000.000.000	1.183.000.000.000	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	8.193.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.180.000.000	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	8.007.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.994.000.000	-	-	-	-	-
-	Chi thường theo ND 73	186.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186.000.000	-	-	-	-	-
2	MTTQ	3.061.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.961.000.000	-	-	87.000.000	-	-
-	Chi thường xuyên	2.966.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.866.000.000	-	-	87.000.000	-	-
-	Chi thường theo ND 73	95.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000.000	-	-	-	-	-
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	16.697.500.000	45.000.000	13.500.000	90.000.000	45.000.000	-	-	-	-	-	-	9.281.000.000	2.928.000.000	2.540.000.000	1.755.000.000	-	-
-	Chi thường xuyên	16.205.500.000	45.000.000	13.500.000	90.000.000	45.000.000	-	-	-	-	-	-	9.111.000.000	2.606.000.000	2.540.000.000	1.755.000.000	-	-
-	Chi thường theo ND 73	192.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000.000	22.000.000	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-
4	Phòng Kinh tế	12.563.000.000	100.000.000	13.500.000	90.000.000	-	-	-	1.202.000.000	9.491.000.000	8.319.000.000	1.172.000.000	1.597.000.000	-	-	173.000.000	-	-
-	Chi thường xuyên	6.252.000.000	100.000.000	13.500.000	90.000.000	-	-	-	1.202.000.000	3.372.000.000	2.250.000.000	1.122.000.000	1.506.000.000	-	-	72.000.000	-	-
-	Chi thường theo ND 73	91.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.000.000	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	230.000.000	-	-	-	-	-	-	-	230.000.000	180.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-
-	Chi tiến độ hồ nghèo	101.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.000.000	-	-
-	Chi mua sắm, sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng đường GT	5.889.000.000	-	-	-	-	-	-	-	5.889.000.000	5.889.000.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Văn Hoá	44.292.000.000	2.215.000.000	13.500.000	200.000.000	240.000.000	45.000.000	45.000.000	13.000.000	111.000.000	-	-	1.926.000.000	30.000.000	26.000.000	39.441.000.000	-	-
-	Chi thường xuyên	42.267.000.000	865.000.000	135.000.000	135.000.000	180.000.000	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-	1.556.000.000	-	-	39.441.000.000	-	-
-	Chi thường theo ND 73	90.000.000	-	-	65.000.000	60.000.000	-	-	-	-	-	-	90.000.000	-	-	-	-	-
-	Quỹ từ địa phương khen thưởng	1.935.000.000	1.350.000.000	-	-	-	-	-	13.000.000	111.000.000	-	-	280.000.000	30.000.000	26.000.000	-	-	-
6	Trung tâm HCC	840.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840.000.000	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	785.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	785.000.000	-	-	-	-	-
-	Chi thường theo ND 73	55.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.000.000	-	-	-	-	-
7	Trung tâm DV sự nghiệp công	2.164.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	443.000.000	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	2.089.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường theo ND 73	75.000.000	-	-	6.123.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi Y tế	6.123.000.000	-	6.123.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	5.992.000.000	-	5.992.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường theo ND 73	131.000.000	-	131.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi các nhà trường	108.371.116.000	108.371.116.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



	Chi thường xuyên	103.123.807.000	103.123.807.000
	Chi thường theo ND 73	5.247.309.000	5.247.309.000
9.1	Trường Mầm non	34.703.946.000	34.703.946.000
	Chi thường xuyên	32.978.683.000	32.978.683.000
	Chi thường theo ND 73	1.725.263.000	1.725.263.000
	Ninh Thành	4.948.570.000	4.948.570.000
	Chi thường xuyên	4.709.272.000	4.709.272.000
	Chi thường theo ND 73	239.298.000	239.298.000
	Tân Hương	6.857.655.000	6.857.655.000
	Chi thường xuyên	6.520.190.000	6.520.190.000
	Chi thường theo ND 73	337.465.000	337.465.000
	Nghĩa An	7.672.153.000	7.672.153.000
	Chi thường xuyên	7.286.502.000	7.286.502.000
	Chi thường theo ND 73	385.651.000	385.651.000
	Quyết Thắng	4.950.673.000	4.950.673.000
	Chi thường xuyên	4.709.915.000	4.709.915.000
	Chi thường theo ND 73	240.758.000	240.758.000
	Ứng Hòa	10.274.895.000	10.274.895.000
	Chi thường xuyên	9.752.894.000	9.752.894.000
	Chi thường theo ND 73	522.091.000	522.091.000
9.2	Trường Tiểu học	40.365.253.000	40.365.253.000
	Chi thường xuyên	38.463.592.000	38.463.592.000
	Chi thường theo ND 73	1.901.661.000	1.901.661.000
	Ninh Thành	4.946.743.000	4.946.743.000
	Chi thường xuyên	4.713.145.000	4.713.145.000
	Chi thường theo ND 73	233.598.000	233.598.000
	Tân Hương	8.435.651.000	8.435.651.000
	Chi thường xuyên	8.040.622.000	8.040.622.000
	Chi thường theo ND 73	395.029.000	395.029.000
	Nghĩa An	11.222.135.000	11.222.135.000
	Chi thường xuyên	10.696.899.000	10.696.899.000
	Chi thường theo ND 73	525.236.000	525.236.000
	Quyết Thắng	4.623.335.000	4.623.335.000
	Chi thường xuyên	4.406.249.000	4.406.249.000
	Chi thường theo ND 73	217.086.000	217.086.000
	Ninh Hòa	4.486.874.000	4.486.874.000
	Chi thường xuyên	4.277.285.000	4.277.285.000
	Chi thường theo ND 73	209.589.000	209.589.000
	Ứng Hòa	6.650.515.000	6.650.515.000
	Chi thường xuyên	6.329.392.000	6.329.392.000
	Chi thường theo ND 73	321.123.000	321.123.000
9.3	Trường THCS	33.301.917.000	33.301.917.000
	Chi thường xuyên	31.681.532.000	31.681.532.000
	Chi thường theo ND 73	1.620.385.000	1.620.385.000
	Ninh Thành	4.963.317.000	4.963.317.000
	Chi thường xuyên	4.724.918.000	4.724.918.000
	Chi thường theo ND 73	238.399.000	238.399.000
	Tân Hương	7.194.389.000	7.194.389.000
	Chi thường xuyên	6.843.080.000	6.843.080.000
	Chi thường theo ND 73	351.309.000	351.309.000
	Nghĩa An	9.265.674.000	9.265.674.000
	Chi thường xuyên	8.822.965.000	8.822.965.000
	Chi thường theo ND 73	442.709.000	442.709.000
	Quyết Thắng	4.702.485.000	4.702.485.000
	Chi thường xuyên	4.476.216.000	4.476.216.000
	Chi thường theo ND 73	226.269.000	226.269.000

